

Thứ tư, ngày 11 tháng 12 năm 2019

Vietnam Daily Review

Tăng điểm về cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/12/2019		•	
Tuần 9/12-13/12/2019		•	
Tháng 12/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong gần như toàn bộ thời gian trong cả phiên sáng và chiều, VN-Index chỉ vận động chủ yếu dưới mốc tham chiếu. Tuy nhiên, vào những phút cuối, lực kéo mạnh mẽ từ nhóm Ngân hàng với các cổ phiếu như VCB, MBB, TCB, BID, VPB đã giúp chỉ số lấy lại được sắc xanh và giữ được mốc 960 điểm. Nhìn chung, tuy có sự cải thiện về điểm số nhưng thị trường có phiên giao dịch ảm đạm khi thanh khoản sụt giảm và khối ngoại vẫn duy trì đà bán ròng khá mạnh. Tâm lý thận trọng của thị trường sẽ tiếp tục được duy trì trong bối cảnh các NHTW lớn trên thế giới như FED và ECB đang bước vào các cuộc họp chính sách quan trọng cuối cùng của năm nay.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 895 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm. PNJ phục hồi tích cực sau điều chỉnh giảm kéo dài về hỗ trợ 79. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu tăng ngắn hạn bởi các chỉ báo động lượng. Vận động tăng của PNJ có thể tạo động lực tăng giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tiếp theo.

Danh mục i-Invest: Theme_Tăng trưởng - định giá hấp dẫn_1.4%. 12/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Tăng trưởng - định giá hấp dẫn** - bao gồm các cổ phiếu có tốc độ và tiềm năng tăng trưởng tốt nhất, kết hợp với mức định giá thị trường tương đối hợp lý ở thời điểm hiện tại - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.4%**, con số này của VNINDEX là 0.2%.

Phân tích kỹ thuật: CTR_Hưng phấn (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.48 điểm**, đóng cửa 961.78. HNX-Index **+0.34 điểm**, đóng cửa 102.38.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+0.55); MBB (+0.49); TCB (+0.31); MWG (+0.26); BID (+0.23)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.39); PLX (-0.31); MSN (-0.30); CTG (-0.21); PHR (-0.08)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,911 tỷ đồng**, **-11.25%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 7.22 điểm. Thị trường có 161 mã tăng, 67 mã tham chiếu và 152 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **167.35 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (57.55 tỷ), SGN (42.94 tỷ) và VHM (21.90 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **0.09 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

961.78

Giá trị: 2911.08 tỷ

1.48 (0.15%)

Khối ngoại (ròng): -167.35 tỷ

HNX-INDEX

102.38

Giá trị: 165.54 tỷ

0.34 (0.33%)

Khối ngoại (ròng): 0.09 tỷ

UPCOM-INDEX

55.40

Giá trị: 157.72 tỷ

0.04 (0.07%)

Khối ngoại(ròng): 4.92 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	58.9	-0.54%
Giá vàng	1,467	0.16%
Tỷ giá USD/VND	23,175	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,693	0.14%
Tỷ giá JPY/VND	21,323	0.07%
LS liên NH 1 tháng	4.2%	-0.60%
LS TPCP 5 năm	2.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	41.1	MSN	57.5
DXG	6.9	SGN	44.3
TCH	4.5	VHM	21.8
VJC	4.0	PVD	14.9
KDH	3.7	KBC	13.8

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **12/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Tăng trưởng - định giá hấp dẫn** - bao gồm các cổ phiếu có tốc độ và tiềm năng tăng trưởng tốt nhất, kết hợp với mức định giá thị trường tương đối hợp lý ở thời điểm hiện tại - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.4%**, con số này của VNINDEX là 0.2%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **15/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

- **5/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Tăng trưởng - định giá hấp dẫn_1.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.4%	0.5%	-5.7%	-0.2%	17.9%	23.1%	121.9%	18.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.2%	-0.4%	-7.1%	-4.1%	10.2%	6.8%	69.8%	17.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.0%	0.3%	-5.2%	-1.9%	10.9%	10.2%	84.9%	16.0%
Ngân hàng	0.9%	-1.4%	-7.6%	0.0%	13.1%	5.9%	83.7%	22.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.7%	-1.3%	-7.9%	-1.0%	4.3%	-3.0%	42.3%	19.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.7%	-0.4%	-7.2%	-3.5%	2.9%	0.1%	65.8%	14.4%
BĐS & Khu công nghiệp	0.4%	0.5%	-4.1%	-3.2%	2.7%	0.9%	57.6%	16.8%
Hàng tiêu dùng	0.2%	-1.7%	-9.7%	-8.6%	0.9%	-0.8%	50.0%	17.3%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.2%	1.5%	2.2%	2.6%	0.5%	15.5%	56.5%	14.6%
FTSE Việt Nam	0.1%	0.4%	-3.8%	-0.4%	5.1%	5.3%	87.0%	14.9%
Lãi suất giảm	0.1%	-0.2%	-4.7%	-4.8%	-3.1%	-2.4%	49.5%	17.8%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.0%	-0.5%	-5.1%	-2.2%	2.6%	2.7%	79.6%	13.8%
Vật liệu Xây dựng	-0.1%	0.1%	-1.3%	1.5%	5.9%	4.3%	9.2%	18.6%
Xây dựng	-0.3%	-0.1%	-7.9%	-11.7%	-11.1%	-15.9%	20.3%	18.0%
Xây dựng & Vật liệu XD	-0.3%	0.3%	-5.1%	-4.3%	-2.9%	-8.5%	-3.9%	17.2%
Nước & Năng lượng	-0.3%	-0.5%	-3.3%	-4.8%	-4.4%	5.7%	49.9%	14.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.4%	-2.4%	-7.2%	-3.1%	-10.1%	-17.1%	45.3%	21.3%
Chiến tranh thương mại	-0.5%	-0.8%	-3.4%	-5.7%	-7.2%	0.7%	15.1%	15.6%
Dầu khí	-1.5%	-3.4%	-8.2%	-7.0%	-8.7%	-5.2%	12.6%	22.4%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 13	1.6%	1.6%	-4.7%	-4.5%	4.5%	2.2%	37.2%	16.1%
Danh mục 10	1.2%	1.7%	-4.0%	-5.4%	2.2%	1.4%	48.1%	16.7%
Danh mục 2	1.0%	-0.8%	-6.6%	-3.5%	5.0%	8.7%	111.2%	16.4%
Danh mục 11	-0.1%	-1.5%	-8.1%	-5.3%	2.3%	8.9%	79.1%	19.1%
Danh mục 17	-0.4%	-1.2%	-6.5%	-3.6%	3.3%	20.1%	153.8%	18.9%
* Note	15/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày khả quan							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 22	1.0%	1.0%	-4.2%	-1.6%	12.7%	16.0%	65.5%	16.5%
Danh mục 19	0.7%	0.2%	-4.6%	-0.8%	11.4%	15.6%	61.5%	15.4%
Danh mục 21	0.7%	0.2%	-5.7%	-1.8%	10.6%	10.1%	63.1%	15.7%
Danh mục 25	-0.2%	-0.8%	-6.2%	-3.9%	11.2%	28.9%	139.2%	17.9%
Danh mục 23	-0.5%	-0.5%	-4.4%	-0.1%	2.8%	23.9%	113.2%	18.7%
* Note	5/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày khả quan							

INDEX								
VNINDEX	0.2%	-0.4%	-5.6%	-2.6%	1.6%	0.7%	44.6%	15.6%
VN30INDEX	0.6%	-0.6%	-6.5%	-3.0%	3.0%	-4.8%	39.0%	15.9%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#login>

BSC RESEARCH

12/11/2019

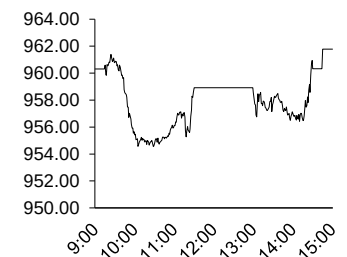
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1

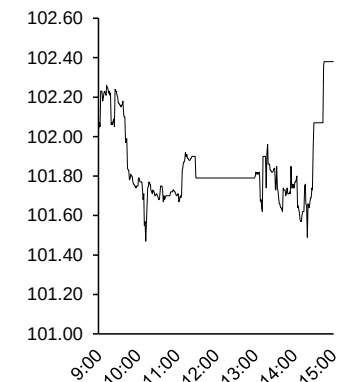
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	3.2%
Bán lẻ	1.6%
Công nghệ Thông tin	1.5%
Ngân hàng	0.6%
Xây dựng và Vật liệu	0.5%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.3%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.1%
Bảo hiểm	0.0%
Bất động sản	0.0%
Viễn thông	0.0%
Tài nguyên Cơ bản	0.0%
Dịch vụ tài chính	0.0%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.0%
Thực phẩm và đồ uống	-0.1%
Y tế	-0.1%
Du lịch và Giải trí	-0.2%
Hóa chất	-0.4%
Dầu khí	-1.5%
Truyền thông	-1.6%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

CTR_Hưng phần

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Giảm giá ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: thoát khỏi vùng quá bán.
- Đường MA: EMA12 ở dưới EMA26.

Nhận định: CTR suốt hơn 2 tuần qua đã ở trong xu hướng giảm giá khá sâu từ vùng giá 50 về ngưỡng 40. Tuy vậy, trong phiên hôm nay, thanh khoản tăng mạnh đã đẩy giá cổ phiếu lên gần 10%, tạm thời kết thúc chuỗi ngày kém tích cực vừa qua. Chỉ báo động lượng RSI vì vậy cũng đã thoát khỏi vùng quá bán, đồng thời, đường MACD cũng đang thu hẹp dần khoảng cách với đường tín hiệu. Khu vực giữa EMA12 và EMA26 sẽ là vùng cản mềm đối với CTR trong ngắn hạn, án ngữ trước ngưỡng kháng cự mạnh hơn tại mốc 47. Ở chiều hướng ngược lại, khu vực xung quanh 42 sẽ là vùng hỗ trợ cho cổ phiếu. Theo đánh giá của chúng tôi, CTR có thể dao động giữa hai mốc 42 và 47 trước khi hình thành một xu hướng mới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Kế hoạch kinh doanh 2019 dự kiến DT và LNST lần lượt đạt 5,000 tỷ (+15.9% YoY) và 158 tỷ (+7.7% YoY). Trong đó, khoảng 65% DT từ dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin là 3,200 tỷ (+23.9% YoY), chiếm 65% DTT. DT hoạt động xây lắp khoảng 1,200 – 1,300 tỷ (+0% YoY) (bao gồm xây lắp trong nước và nước ngoài). DT hai dịch vụ mới: hạ tầng cho thuê khoảng 100 tỷ; giải pháp doanh nghiệp và hộ gia đình khoảng 92 tỷ. Cơ cấu LN: 50% từ dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin, 50% từ dịch vụ xây lắp.

Kết quả kinh doanh ước tính Q1.2019: DT và LN lần lượt đạt 1,100 tỷ (+14.1% YoY) và LN 46 tỷ.

Cập nhật KQKD

Kết quả kinh doanh 2018 DT và LNST lần lượt đạt 4,313 tỷ (+29% YoY) và 147 tỷ (+25% YoY). Trong đó, DT khai thác và ứng cứu thông tin đạt 2,582 tỷ (+49.4% YoY) chiếm 59.8% cơ cấu DT. DT xây lắp công trình đạt 1,247 tỷ (-1.7% YoY) chiếm 28.9% cơ cấu DT. DT bán hàng liên quan đến tập đoàn Viettel là 3,768 tỷ (+45.5%), chiếm 87% cơ cấu DT.

Hoạt động xây lắp ở Myanmar đang ở trong giai đoạn thử nghiệm, nên công ty chưa xác định doanh thu và lợi nhuận.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express CTR 2019Q2.

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

HPG_Tăng giá

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 11/12/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 11/12	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	58.89	-0.38%	4.91%	2.83%	15.42%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.97	-0.48%	4.83%	2.44%	6.67%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.65	0.26%	4.65%	2.61%	16.42%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1461.73	0.02%	-0.09%	0.39%	17.42%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	16.62	0.32%	-1.92%	-1.45%	14.33%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	895.89	0.36%	3.42%	-1.01%	-1.52%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	532.74	0.38%	-1.77%	5.34%	3.49%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.51	-0.20%	-4.36%	-3.22%	42.93%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	176.60	1.79%	5.69%	8.34%	25.78%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	13.38	1.52%	4.94%	6.44%	5.19%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.13	0.00%	0.00%	-8.21%	7.56%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	127.30	2.91%	4.77%	20.09%	26.73%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.74	0.09%	4.20%	2.90%	0.69%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	4000.00	10.83%	0.50%	8.11%	10.50%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1765.00	1.03%	-0.28%	-2.65%	-8.93%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	87.50	-0.57%	0.57%	7.36%	30.60%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	68.32	-0.73%	-3.50%	-1.03%	-33.03%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2020 tăng 9 US cent lên 64.34 USD/thùng. Giá dầu WTI kỳ hạn tháng 1/2020 tăng 22 US cent hay 0.4 % lên 59.24 USD/thùng.
- Giá dầu tăng do thỏa thuận cắt giảm thêm sản lượng của OPEC+ trong tuần trước tiếp tục hỗ trợ, nhưng căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc đã phủ bóng đen lên triển vọng nhu cầu. Trong tuần trước OPEC+ đã đồng ý cắt giảm sản lượng tới 1.7 triệu thùng/ngày để hỗ trợ giá, tuy nhiên ngày 15/12 thời hạn chốt Mỹ sẽ áp đặt thuế tiếp theo với hàng hóa nhập khẩu của Trung Quốc đã gây sức ép lên các thị trường.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,463.88 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York tăng 0.2% lên 1,468.1 USD. Vàng tiếp tục tăng do tình trạng không rõ ràng của các cuộc đàm phán thương mại Mỹ - Trung Quốc trước thời hạn chốt áp thuế ngày 15/12, trong khi nhà đầu tư dõi theo cuộc họp chính sách của Cục dự trữ liên bang Mỹ để có manh mối về triển vọng tiền tệ năm 2020.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên kỳ hạn tháng 5/2020 đóng cửa tăng 3.2% lên 662 CNY (94.05 USD)/tấn. Quặng sắt tại Trung Quốc tăng lên mức cao nhất trong hơn 4 tháng do nguồn cung không rõ ràng trong quý 1/2020. Trong khi đó, triển vọng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thép và nguyên liệu thô sản xuất thép đã cải thiện khi hội nghị gần nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc nhắc lại sự cần thiết phải tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và không đề cập đến việc kiểm soát bất động sản.
- Thép cây dùng trong xây dựng kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 0.4% lên 3,505 CNY/tấn. Hợp đồng thép cuộn cán nóng kỳ hạn tháng 1/2020 tăng 0.6% lên 3,685 CNY/tấn, đã tăng giảm sau khi Trung Quốc thông báo doanh số bán ô tô tháng 11 sụt giảm tháng thứ 17 liên tiếp.

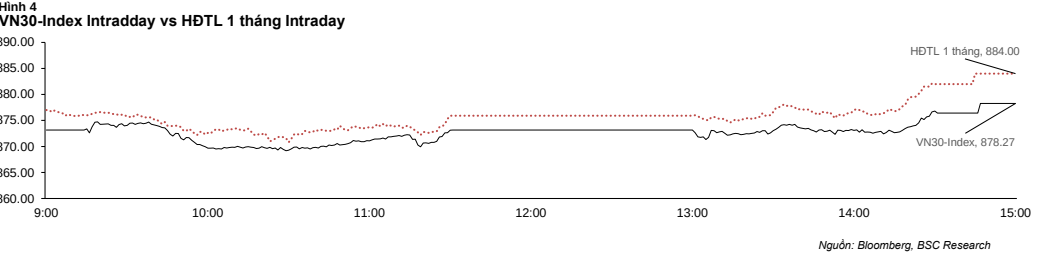
Giá cao su

- Tại Tocom, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 1.1 JPY lên 198.4 JPY (1.83 USD)/kg. Tại Thượng Hải, giá cao su tháng 5/2020 giảm 35 CNY xuống 13,230 CNY (1,880 USD)/tấn. Cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) tăng trong phiên qua, bởi dự đoán nguồn cung hạn hẹp hơn khi các nhà sản xuất cao su lớn trên thế giới tìm cách hạn chế xuất khẩu để hỗ trợ giá. Hội đồng cao su quốc tế ba bên (ITRC) bao gồm các nhà sản xuất hàng đầu Thái Lan, Indonesia và Malaysia, đang xem xét tiếp tục hạn chế xuất khẩu để giúp ổn định giá cao su. Nội các Thái Lan đã phê duyệt kế hoạch 20 để cắt giảm 21% diện tích trồng cao su trên toàn quốc và tăng giá trị của cao su xuất khẩu lên hơn 3 lần.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 0.6% lên 13.46 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 0.9 USD hay 0.3% lên 352.5 USD/tấn. Giá đường phục hồi bởi các nguồn cung cấp hạn hẹp với dự báo chung là thiếu hụt toàn cầu trong niên vụ 2019/20 và một số chỉ số ban đầu có thể thâm hụt tiếp trong năm 2020/21.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 4.9 US cent hay 3.8% lên 1.3440 USD/lb, cao nhất kể từ tháng 10/2017. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 52 USD hay 3.7% lên 1,453 USD/tấn. Arabica được củng cố bởi triển vọng thiếu hụt trong niên vụ 2019/20 và lo lắng thời tiết khô hạn tại Brazil có thể hạn chế sản lượng vụ 2020/21.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1912	884.00	0.80%	5.73	0.7%	93878	12/19/2019	10
VN30F2001	885.20	0.71%	6.93	-21.8%	194	1/16/2020	38
VN30F2003	889.10	1.00%	10.83	-10.3%	52	3/19/2020	101
VN30F2006	889.90	0.44%	11.63	-43.0%	53	6/18/2020	192

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index hồi phục 5.11 điểm lên mức 878.27 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MBB, TCB, MWG, FPT, và VPB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. Trong phiên sáng, VN30 giảm mạnh xuống quanh 870 điểm trước khi phục hồi lên gần mốc tham chiếu. Sang phiên chiều, VN30 vận động tích lũy quanh 873 điểm trước khi tăng mạnh cuối phiên. Thanh khoản giảm nhẹ, VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy tại vùng giá 870-880 trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F1912, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F1912 và VN30F2003 đang giảm, trong khi VN30F2001 và VN30F2006 đang tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong trung hạn và dài hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 895 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CMWG1906	MBS	12/16/2019	5	5:1	256,570	-46.6%	3.0 triệu	21.64%	2,850	50	25.00%	0.20	250.00
CMBB1905	HSC	4/8/2020	119	2:1	204,690	-41.5%	5.0 triệu	16.25%	1,700	1,100	15.79%	143.80	7.65
CMBB1904	SSI	1/22/2020	42	1:1	272,910	43.5%	2.0 triệu	16.25%	2,900	1,770	14.19%	202.00	8.76
CFPT1907	VND	1/9/2020	29	2:1	126,940	8.7%	2.0 triệu	20.56%	4,200	2,240	13.71%	1,535.70	1.46
CFPT1905	SSI	4/22/2020	133	1:1	37,050	167.5%	1.0 triệu	20.56%	9,900	7,160	12.40%	3,545.80	2.02
CMWG1903	HSC	12/30/2019	19	5:1	36,220	37.1%	2.0 triệu	21.64%	2,700	3,600	10.77%	3,239.60	1.11
CMBB1906	VND	1/9/2020	29	2:1	106,460	86.3%	3.0 triệu	16.25%	2,100	1,300	9.24%	617.60	2.10
CPNJ1902	MBS	1/22/2020	42	5:1	101,420	302.3%	1.5 triệu	21.66%	2,220	1,800	9.09%	1,013.80	1.78
CMWG1904	SSI	12/30/2019	19	1:1	29,200	60.3%	1.0 triệu	21.64%	14,000	22,880	8.95%	21,234.00	1.08
CFPT1903	SSI	12/30/2019	19	1:1	40,400	75.9%	2.0 triệu	20.56%	6,000	11,700	8.74%	10,482.30	1.12
CVHM1902	SSI	4/22/2020	133	1:1	13,390	-75.2%	1.0 triệu	23.23%	18,600	14,660	6.31%	9,674.00	1.52
CREE1902	SSI	1/22/2020	42	1:1	25,010	-45.8%	1.0 triệu	23.17%	5,600	3,050	1.67%	1,552.80	1.96
CMBB1902	HSC	12/17/2019	6	1:1	72,550	-57.4%	1.0 triệu	16.25%	3,200	1,290	1.57%	20.20	63.86
CVIC1902	SSI	4/22/2020	133	1:1	18,600	60.3%	1.0 triệu	16.26%	22,700	15,560	1.37%	6,087.30	2.56
CVNM1903	SSI	4/22/2020	133	1:1	13,090	-45.0%	1.0 triệu	17.94%	26,600	15,570	0.13%	5,395.30	2.89
CVRE1902	HSC	4/8/2020	119	4:1	52,720	-60.5%	5.0 triệu	21.53%	1,300	1,540	0.00%	877.00	1.76
CHPG1908	MBS	1/22/2020	42	2:1	31,610	44.4%	2.0 triệu	24.14%	1,450	2,250	-0.44%	2,012.80	1.12
CREE1903	SSI	4/22/2020	133	1:1	14,500	6.5%	1.0 triệu	23.17%	7,600	5,670	-0.53%	2,613.00	2.17
CHPG1907	SSI	4/22/2020	133	1:1	22,550	-22.7%	1.0 triệu	24.14%	4,200	5,040	-1.37%	3,981.60	1.27
CVJC1902	SSI	4/22/2020	133	1:1	11,600	-15.1%	1.0 triệu	14.30%	27,900	26,770	-1.51%	16,507.40	1.62
CHPG1905	SSI	12/30/2019	19	1:1	144,800	-67.5%	1.0 triệu	24.14%	3,300	1,450	-11.04%	1,474.60	0.98
CVNM1901	KIS	12/13/2020	368	10:1	1,920,900	93.2%	5.0 triệu	17.94%	1,200	10	-50.00%	-	
Tổng:					3,552,820		31.50 triệu	20.15%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.
- Về giá, CMWG1906 và CMBB1905 tăng mạnh nhất lần lượt tại 25.00% và 15.79%. Thanh khoản thị trường giảm -14.77%. CVNM1901 tiếp tục có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 49.87% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. PNJ phục hồi tích cực sau điều chỉnh giảm kéo dài về hỗ trợ 79. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu tăng ngắn hạn bởi các chỉ báo động lượng. Vận động tăng của PNJ có thể tạo động lực tăng giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tiếp theo.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MBB	21.80	3.32	1.32
TCB	22.70	1.34	0.94
MWG	113.00	1.80	0.79
FPT	56.50	1.80	0.75
VPB	19.25	1.05	0.47

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MSN	55.7	-1.59	-0.58
VHM	91.1	-0.44	-0.21
SSI	19.0	-1.04	-0.08
CTG	19.9	-1.00	-0.08
CTD	62.5	-0.48	-0.01

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKKS
CMWG1906	135,150	120,900	113,000
CMBB1905	26,400	23,000	21,800
CMBB1904	24,900	22,000	21,800
CFPT1907	61,400	53,000	56,500
CFPT1905	64,900	55,000	56,500
CMWG1903	25,800	95,000	113,000
CMBB1906	24,200	20,000	21,800
CPNJ1902	90,100	79,000	84,100
CMWG1904	165,000	90,000	113,000
CFPT1903	51,140	45,140	56,500
CVHM1902	103,600	85,000	91,100
CREE1902	41,600	36,000	36,800
CMBB1902	23,700	21,800	21,800
CVIC1902	137,700	115,000	115,900
CVNM1903	146,600	120,000	118,600
CVRE1902	37,700	32,500	35,000
CHPG1908	23,400	20,500	24,400
CREE1903	43,600	36,000	36,800
CHPG1907	25,200	21,000	24,400
CVJC1902	157,900	130,000	143,900
CHPG1905	93,300	23,100	24,400
CVNM1901	46,340	156,285	118,600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	113.0	1.8%	0.7	2,175	1.5	8,321	13.6	4.4	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	84.1	1.6%	0.9	814	1.7	4,839	17.4	4.5	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	68.0	0.4%	1.3	2,072	0.3	1,889	36.0	3.0	25.3%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	30.9	-1.0%	0.7	310	0.1	2,801	11.0	1.0	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.9	0.0%	1.0	16,975	1.5	1,589	72.9	5.0	15.0%	7.8%
VRE	Bất động sản	35.0	0.3%	1.1	3,544	7.7	1,228	28.5	2.9	32.7%	8.8%
NVL	Bất động sản	56.0	1.4%	0.8	2,311	0.6	3,187	17.6	2.5	7.2%	15.5%
REE	Bất động sản	36.8	0.5%	1.0	496	0.5	5,614	6.6	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	14.2	4.0%	1.5	325	1.1	3,215	4.4	0.9	45.3%	25.9%
SSI	Chứng khoán	19.0	-1.0%	1.4	420	1.2	1,769	10.7	1.0	55.6%	9.4%
VCI	Chứng khoán	31.5	-0.9%	1.0	225	0.0	5,067	6.2	1.4	37.4%	24.7%
HCM	Chứng khoán	22.7	-0.4%	1.5	302	0.8	1,287	17.6	1.6	57.3%	10.2%
FPT	Công nghệ	56.5	1.8%	0.8	1,666	2.1	4,688	12.1	2.8	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	46.5	0.0%	0.4	503	0.0	4,156	11.2	2.8	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	98.1	0.2%	1.6	8,163	0.7	5,886	16.7	4.1	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	54.7	-1.6%	1.5	2,832	0.5	3,467	15.8	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	16.9	-0.6%	1.7	351	0.3	2,062	8.2	0.7	21.8%	8.5%
BSR	Dầu khí	8.7	-3.3%	0.8	1,173	0.9	1,163	7.5	0.9	41.1%	11.0%
DHG	Dược	95.3	-0.2%	0.5	542	0.0	4,535	21.0	3.9	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	13.2	0.8%	0.8	225	0.1	650	20.3	0.7	19.0%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.6	0.5%	0.7	153	0.0	625	10.6	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	85.9	0.6%	1.3	13,852	1.5	5,274	16.3	3.9	23.8%	27.1%
BID	Ngân hàng	40.1	0.5%	1.6	7,012	0.5	2,109	19.0	2.4	17.9%	13.5%
CTG	Ngân hàng	19.9	-1.0%	1.6	3,213	2.2	1,641	12.1	1.0	29.3%	8.5%
VPB	Ngân hàng	19.3	1.0%	1.2	2,014	0.9	3,341	5.8	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	21.8	3.3%	1.1	2,204	3.3	3,261	6.7	1.3	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.9	0.4%	1.1	1,649	0.8	3,585	6.4	1.5	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	46.8	-0.6%	0.8	167	0.1	5,073	9.2	1.5	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	31.6	0.3%	0.2	135	0.0	4,603	6.9	1.1	20.6%	17.8%
MSR	Tài nguyên	13.9	0.0%	1.3	598	0.0	732	19.0	1.0	2.0%	5.6%
HPG	Thép	24.4	0.0%	1.0	2,929	5.7	2,526	9.7	1.5	37.9%	17.4%
HSG	Thép	8.3	-0.8%	1.6	153	1.5	890	9.3	0.6	17.6%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	118.6	0.3%	0.7	8,979	4.1	5,527	21.5	7.6	58.6%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	233.1	0.0%	0.8	6,499	0.1	7,365	31.7	8.4	63.4%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	55.7	-1.6%	1.3	2,831	5.6	4,512	12.3	1.9	39.4%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.6	0.0%	0.6	474	0.9	440	42.3	1.5	6.1%	3.5%
ACV	Vận tải	76.0	0.9%	0.8	7,194	0.4	2,630	28.9	5.4	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	143.9	0.1%	1.1	3,277	2.5	9,850	14.6	5.6	19.7%	43.3%
HVN	Vận tải	34.1	-0.3%	1.7	2,103	0.2	1,747	19.5	2.7	10.1%	13.4%
GMD	Vận tải	22.9	0.0%	0.8	296	0.2	1,949	11.8	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.4	-0.6%	0.6	201	0.1	2,571	6.4	1.1	31.8%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	83.1	5.2%	1.0	578	1.0	8,338	10.0	4.2	2.1%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.3	0.0%	0.7	357	0.1	1,398	13.1	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.3	0.0%	0.8	254	0.0	1,912	8.0	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	62.5	-0.5%	0.7	207	0.1	9,842	6.4	0.6	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	27.2	0.0%	1.0	522	0.0	1,557	17.5	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.5	-1.5%	0.4	242	0.1	1,845	12.2	1.0	51.1%	8.8%
POW	Điện	12.5	1.2%	0.6	1,273	0.3	820	15.2	1.2	13.9%	7.8%
NT2	Điện	22.5	0.0%	0.6	282	0.1	2,721	8.3	1.5	18.9%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	85.90	0.59	0.54	415080.00
MBB	21.80	3.32	0.48	3.51MLN
TCB	22.70	1.34	0.31	795470.00
MWG	113.00	1.80	0.26	314710.00
BID	40.10	0.50	0.24	280130.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.90	0.44	0.17	784900.00
VCS	83.10	5.19	0.14	274100.00
SHB	6.10	1.67	0.11	1.19MLN
NVB	9.50	1.06	0.04	2.50MLN
DP3	78.80	7.95	0.03	400.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	91.10	-0.44	-0.39	645660.00
PLX	54.70	-1.62	-0.34	208350.00
MSN	55.70	-1.59	-0.31	2.33MLN
CTG	19.85	-1.00	-0.22	2.57MLN
PHR	51.50	-4.28	-0.09	540470.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NET	42.00	-9.68	-0.06	5400.00
MBG	30.00	-6.83	-0.04	32900.00
TIG	6.60	-7.04	-0.04	888400.00
PGS	32.00	-3.03	-0.03	1300.00
PVS	16.90	-0.59	-0.03	444900.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TGG	2.14	7.00	0.00	1.50MLN
CMV	13.00	7.00	0.00	20.00
HAI	3.39	6.94	0.01	5.65MLN
AMD	2.33	6.88	0.01	6.25MLN
NAV	17.10	6.88	0.00	24920.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	1.00	11.1	0.00	236800.00
BTW	31.90	10.0	0.01	100.00
CSC	36.30	10.0	0.01	40900.00
KVC	1.10	10.0	0.01	515900.00
SD2	4.40	10.0	0.00	8400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSH	48.00	-11.11	-0.09	34390.00
TTB	5.34	-6.97	-0.01	2.42MLN
JVC	4.03	-6.93	-0.01	2.47MLN
RIC	5.03	-6.85	0.00	20.00
VNL	13.65	-6.83	0.00	80.00

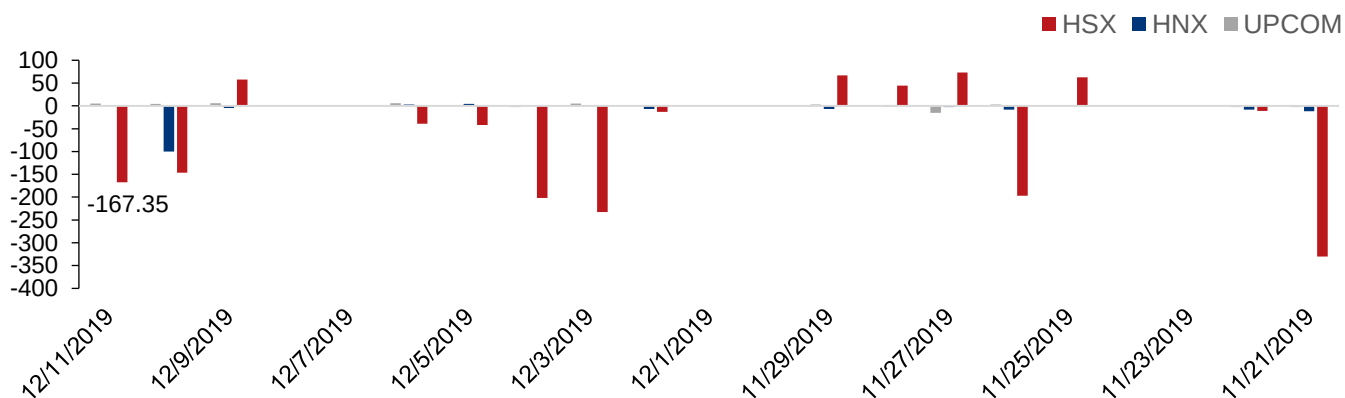
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCO	1.80	-10.00	0.00	100.00
PSE	6.30	-10.00	0.00	100.00
VC9	11.70	-10.00	-0.01	100.00
SJ1	16.50	-9.84	-0.02	100.00
NET	42.00	-9.68	-0.06	5400.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
7	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
12	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
13	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
14	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
19	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	22.8	27.8	22.9	3,585	6.4	1.5	Click
2	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	13.9	15.9	14.0	2,692	5.2	0.8	Click
3	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	22.7	2,660	8.5	1.4	Click
4	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	117.0	6,216	18.8	7.1	Click
5	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	85.9	5,274	16.3	3.9	Click
6	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	32.2	9,530	3.4	1.7	Click
7	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	56.5	4,688	12.1	2.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	23.5	3,491	6.7	1.1	Click
9	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	17.7	2,246	7.9	0.8	Click
10	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	41.0	3,678	11.1	0.8	Click
11	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	55.7	4,512	12.3	1.9	Click
12	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	118.6	5,527	21.5	7.6	Click
13	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	21.0	2,887	7.3	1.5	Click
14	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	36.8	5,614	6.6	1.1	Click
15	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	79.8	14,958	5.3	1.5	Click
16	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.4	2,279	3.7	0.5	Click
17	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	22.9	3,585	6.4	1.5	Click
18	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.4	1,079	12.4	1.1	Click
19	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	85.9	5,274	16.3	3.9	Click
20	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	23.4	1,723	13.6	1.7	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quý khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì minh chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 góp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNTT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 73500 ; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm se đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa co nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.
Express VTP 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129000 Đối với kế hoạch 2019 – 2024: (1) KH ban đầu: Đối với giai đoạn 2019 – 2024, công ty đặt KH DT và LNTT tăng trưởng trung bình là 31.5% và 25.9%. (2) KH mới: Tập đoàn Viettel đang áp mức KH cao hơn. Về thông tin ngành Tăng trưởng trung bình của thị trường chuyển phát là 30 – 40%, không công ty (size to) đạt ngưỡng 50 – 60%. Số lượng đơn hàng vận chuyển (1) Quá khứ: 280k đơn/ngày, (2) Current: 350k đơn/ngày (3) Dự kiến hết 2019: 380k đơn/ngày. Hệ thống mạng lưới tổng cộng là 2,329 cửa hàng (1,500 bưu cục và 829 cửa hàng Viettel Store) cùng với 6,000 điểm giao nhận. Dự kiến sẽ nhận thêm 150 – 200 cửa hàng. Việc biên LNG giảm do tình hình thời tiết mưa bão khiến cho cả giao thông của miền Trung bị tê liệt, khiến cho (1) giao hàng ở đường trục bị trễ và (2) giao hàng từ bưu cục cho khách hàng bị trễ. Công ty không giảm giá cước trong thời gian vừa qua.
Express VNM 2019Q4	11/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129500 BSC dự báo KQKD của VNM với DTT và LNST của công ty mệ lần lượt là 56,099.9 tỷ đồng (+6.6% YoY) và 10,941 tỷ đồng (+7% YoY) với EPS fw là 5,677 đồng/cp , tương đương PE fw là 23x và PB fw là 6.6x. Chúng tôi giả định tăng trưởng của thị trường nội địa đạt 47,432 tỷ đồng (+6% YoY) và doanh thu quốc tế đạt 8,596 tỷ đồng (+10% YoY) với biên lợi nhuận gộp là 47.3% cao hơn so với cùng kì là 46.8% nhờ việc tăng giá bán tất cả các mặt hàng để bù đắp cho chi phí nguyên vật liệu tăng. Lũy kế 9M19, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 42,079 tỷ đồng (+6.4% YoY) và 8,377.9 tỷ đồng (+5.7% YoY).
Express SAB 2019Q4	17/11/2019	KKhuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 280000 ; Giá tại Publish 260000 BSC dự báo DTT và LNST của SAB đạt lần lượt 39,022 tỷ đồng (+8.3% YoY) và 5,411 tỷ đồng (+22.7% YoY) với EPS là 7,568 đồng/cp, tương ứng với PE fw là 34.4x và PB fw là 7.1x; chúng tôi giả định doanh thu bia tăng trưởng 10% đạt 33,869 tỷ đồng với những nỗ lực tái quảng bá thương hiệu Sabeco và cắt giảm các chi phí giúp biên gộp SAB tăng lên 24.2% cao hơn cùng kỳ là 22.5%. Lũy kế 9 tháng đầu năm, DTT và LNST của SAB đều cải thiện lần lượt đạt 28,170 tỷ đồng (+10% YoY) và 4,279 tỷ đồng (+23% YoY). Trong đó, doanh thu mảng bia tăng trưởng tốt nhất với doanh thu đạt 24,302 tỷ đồng (+11.3% YoY) nhờ vào kế hoạch tái quảng bá lại các thương hiệu mạnh của Sabeco như 333, Saigon Specials, Saigon Lager và Saigon Export với các thiết kế mẫu mã hiện đại và tinh thần Việt Nam đã giúp SAB tăng về thị phần so với các đối thủ khác.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn